



qiáng bì

墙壁

Noun · wall

Example Sentences

cháo qì shèn rù le qiáng bì
潮气渗入了墙壁。

Moisture has seeped into the walls

zhè miàn qiáng bì de yán sè tài àn le xū yào chóng xīn fěn shuā
这面墙壁的颜色太暗了，需要重新粉刷。

The color of this wall is too dark; it needs to be repainted.

gé téng pá mǎn le zhěng miàn qiáng bì
葛藤爬满了整面墙壁。

Kudzu vines have covered the entire wall

Trace each character, then write the word on your own.

墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙	墙
墙	墙	墙	墙	墙	墙					

壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁
壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁	壁			